

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN
XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
NĂM 2022**

*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700460163
đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang cấp ngày 05/05/2021)*

Tháng 05 năm 2023



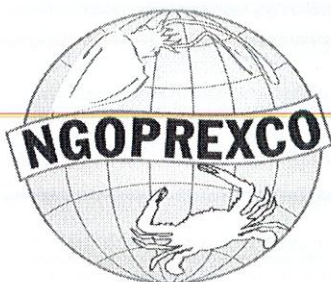
Tên tổ chức niêm yết:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Tên tiếng Anh : Ngo Quyen Processing export jointstock company

Tên viết tắt : NGOPREXCO

Logo



Địa chỉ: Khu Cảng cá Tác Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Email: chatngoprexco@gmail.vn

Website: www.ngoprexco.com

Giấy CNĐKKD số:1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 05/05/2021.

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nuôi Cá, Nuôi tôm, Nuôi trồng thủy sản khác.
- Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất; Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất.
- Chế biến sản phẩm từ ngủ cốc.
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Bán buôn thủy sản.
- Xuất, nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Ngô Quyền

Mã chứng khoán : **NGC**

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng khối lượng niêm yết : 2.299.854 cổ phiếu

Tổng giá trị niêm yết : 22.998.540.000 đồng

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền**
- Tên tiếng Anh: **Ngo Quyen Processing export jointstock company**
- Tên viết tắt: **NGOPREXCO**
- Giấy CNĐKKD số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/05/2006, đăng ký lần thứ 3 ngày 11/03/2009, đăng ký lần thứ 4 ngày 19/11/2012, đăng ký lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 28/8/2015, đăng ký lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27/09/2018, đăng ký lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 24/08/2020, đăng ký lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 05/05/2021.
- Vốn điều lệ: 22.998.540.000 đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ Sở hữu: 22.998.540.000 đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng)
- Địa chỉ: Khu Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Số điện thoại: 0297 3874 131
- Số fax: 0297 3924 331
- Website: www.ngoprexco.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NGC**

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền được thành lập theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền trực thuộc Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Kiên Giang (KISIMEX) thành Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền - Tên giao dịch đối ngoại NgoQuyen Processing export jointstock company viết tắt là: **NGOPREXCO**.

Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 01/04/2005. Địa chỉ trụ sở chính đặt tại số 326-328 đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Nay di dời về địa chỉ: Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UB ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chuyển quyền sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Công ty Du lịch-Thương mại tỉnh Kiên Giang. Theo trên Công ty CP CBTS XK Ngô Quyền là Công ty con của Công ty DL-TM Kiên Giang.

Được sự chấp thuận của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ngày 08/12/2005 tại tờ trình số 230/TT-TM của Công ty DL-TM Kiên Giang về việc xin chủ trương bán tiếp phần vốn Nhà nước tại Công ty chỉ giữ lại 20%. Như vậy Công ty CP CBTS XK Ngô Quyền hiện tại là Công ty Liên kết của Công ty DL-TM Kiên Giang có vốn Nhà nước chiếm giữ là 20%.

- Ngày 06/3/2008 cổ phiếu Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

+ Số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu	1.000.000 cổ phiếu
+ Giá trị cổ phiếu niêm yết lần đầu	10.000.000.000 đ

- Ngày 14/4/2009 được Sở GDCK Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung lần thứ 1

+ Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung	200.000 cổ phiếu
+ Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung	2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng)
+ Tổng số lượng CP niêm yết	1.200.000 cổ phiếu
+ Tổng giá trị Chứng khoán niêm yết:	12.000.000.000 đ (Mười hai tỷ đồng)

- Ngày 05/08/2015 được Sở GDCK Hà Nội ban hành Quyết định số 478/QĐ-SGDHN chấp thuận cho NGC niêm yết bổ sung cổ phiếu lần thứ 2

+ Số lượng CP niêm yết bổ sung	799.944 cổ phiếu
+ Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung	7.999.440.000 đ
+ Tổng số lượng CP niêm yết	1.999.944 cổ phiếu

- Ngày 10/09/2018 được Sở GDCK Hà Nội ban hành Quyết định số 575/QĐ-SGDHN chấp thuận cho NGC niêm yết bổ sung cổ phiếu lần thứ 3

+ Số lượng CP niêm yết bổ sung	299.910 cổ phiếu
+ Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung	2.999.100.000 đ
+ Tổng số lượng CP niêm yết	2.299.854 cổ phiếu

+ Tổng giá trị Chứng khoán niêm yết: 22.998.540.000 đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng)

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nuôi Cá, Nuôi tôm, Nuôi trồng thủy sản khác.
- Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất; Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất.
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc.
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Bán buôn thủy sản.
- Xuất, nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

2.2 Địa bàn kinh doanh:

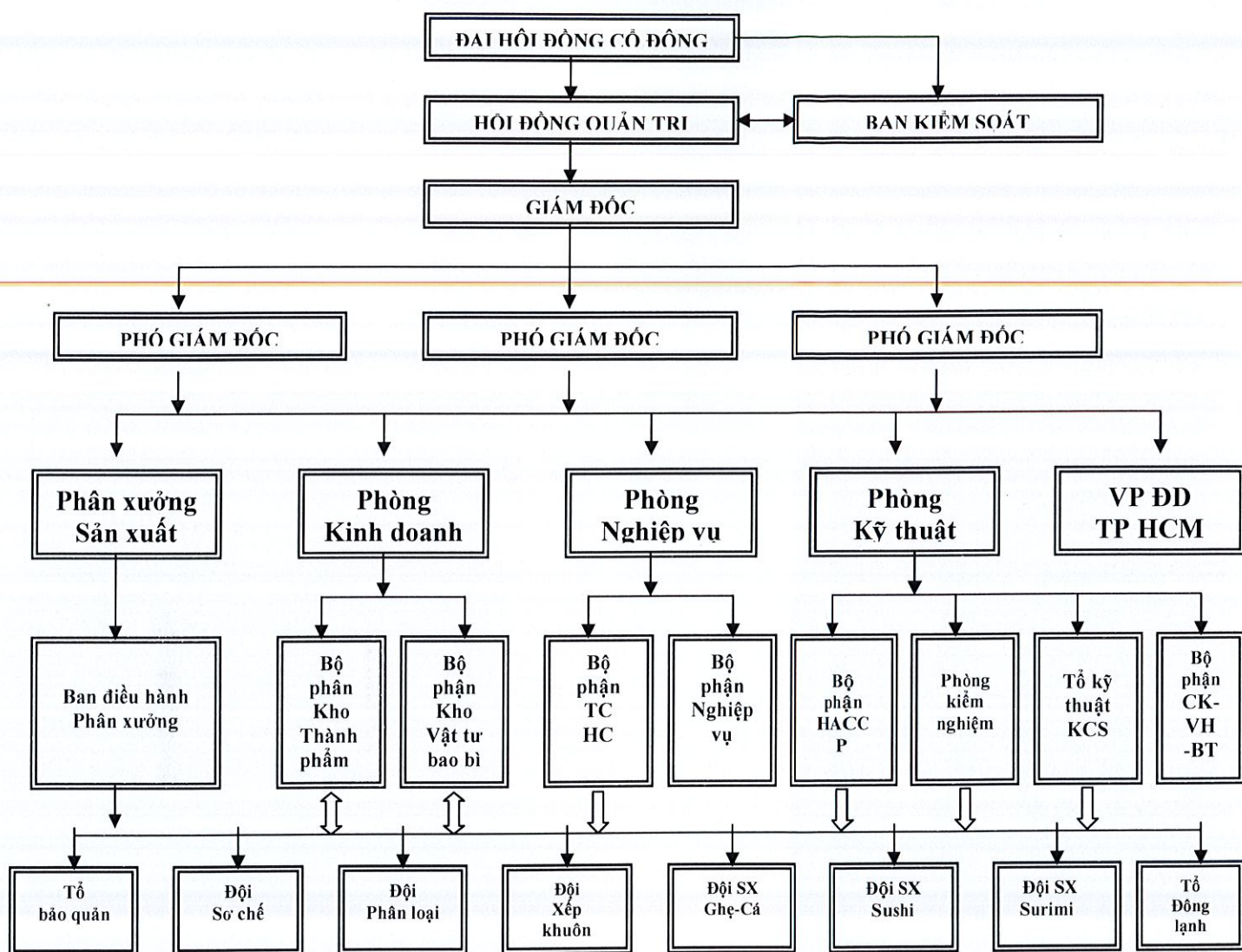
- Xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan và Châu Âu.
- Kinh doanh nội địa.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Với đặc thù doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, mô hình sản xuất Công ty bao gồm các phòng nghiệp vụ, phòng kinh doanh, phòng kỹ thuật, Văn phòng Đại diện tp HCM và phân xưởng sản xuất.

Phân xưởng sản xuất bao gồm Ban điều hành phân xưởng, bộ phận KCS, Các bộ phận phụ trợ như Tổ Cơ khí-Vận hành, Tổ bảo trì và các Tổ đội thực hiện các công đoạn chế biến như Đội sơ chế, Đội phân loại, Đội xếp khuôn, Đội chế biến hàng cao cấp, Tổ sản xuất Chả cá (Surimi).

Sơ đồ cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty



Ghi Chú: ↓ Bộ phận trực thuộc ⇩ Liên hệ giám sát kỹ thuật, nhân sự ⇕ Quan hệ phụ trợ

4. Định hướng phát triển:

4.1 Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- Tập trung các nguồn lực tài chính để thu mua nguyên liệu gia tăng sản lượng sản xuất, đồng thời tìm kiếm đối tác trong và nước ngoài để gia công chế biến các mặt hàng thủy sản nhằm đảm bảo cho Nhà máy hoạt động liên tục;

- Tăng cường công tác bán hàng, giữ vững mối quan hệ với các khách hàng truyền thống. Tích cực tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới nhằm nâng cao doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

- Cải tiến kỹ thuật, quy trình chế biến nhằm ổn định và nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, nâng cao năng suất lao động; hạn chế thấp nhất các rủi ro nhằm thực hiện tối đa hóa lợi nhuận, sử dụng vốn có hiệu quả, từng bước cấu trúc lại nguồn vốn sản xuất kinh doanh hợp lý.

- Mở rộng các lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ bất động sản; Kinh doanh, dịch vụ chế biến thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

4.2 Chiến lược phát triển:

Với phương châm: Lấy chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo cho sự phát triển. Không ngừng đầu tư, cải tiến kỹ thuật chế biến, phát triển mặt hàng mới hướng đến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm giá trị gia tăng,... nhằm từng bước nâng cao giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh của Công ty, đưa NGOPREXCO trở thành thương hiệu uy tín trong lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu.

Xây dựng và đào tạo đội ngũ công nhân viên có trình độ, chuyên môn nghề giỏi, có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong từng giai đoạn phát triển của Công ty.

Tổ chức sản xuất an toàn gắn liền với việc quản lý bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng và tích cực tham gia công tác xã hội.

5. Các rủi ro:

Nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất thiếu và không ổn định; Tình trạng thiếu hụt Công nhân trực tiếp sản xuất; Các khoản chi phí đầu vào, chi phí tài chính tăng; Tỷ giá hối đoái giảm; Sự cạnh tranh giá xuất khẩu sản phẩm giữa các doanh nghiệp trong nước và các nước trong khu vực; Sự việc áp đặt các rào cản công nghệ, kỹ thuật của các nước nhập khẩu là những nguyên nhân tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động năm 2022:

1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2022 so với năm 2021 và kế hoạch SXKD năm 2022.

ĐVT: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch Năm 2022	Thực hiện Năm 2022	Tỷ lệ TH 2022 so KH 2022
Doanh thu thuần	175.705.208	526.865.950	84.121.178	16
Giá vốn hàng bán	162.009.292	481.206.460	85.013.298	17,6
Chi phí tài chính	5.284.273		3.993.393	100%
Chi phí bán hàng	91.313		277.446	100%
Chi phí quản lý	453.023		1.041.161	100%
Lợi nhuận SXKD	7.867.307	45.659.490	(6.203.041)	(14%)
Lợi nhuận khác	247.098	00	97.397	00
Chi phí khác	00	00	00	00
Thuế TNDN	00	6.852.937	00	00
Lợi nhuận sau thuế	8.114.405	38.806.553	(6.411.644)	(17%)

Trong đó:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thức ăn thủy sản:	76.098.909.659 đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thủy sản:	319.649.260 đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất và dịch vụ khác:	7.703.218.642 đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất:	-6.203.040.899 đồng
Cộng lợi nhuận sau thuế năm 2022:	-6.411.643.582 đồng

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành

2.1. Giám đốc Công ty:

- Họ và tên: Huỳnh Châu Sang
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 22/08/1957 - Nơi sinh: Thành phố Cần Thơ
- Quốc tịch; Việt Nam - Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thành phố Cần Thơ
- ĐCTT: Số 11-13 Đào Duy Anh, P.An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Trình độ văn hóa: 12/12 - Trình độ chuyên môn: Đại học Hóa
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc công ty.
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 48.300 cp, chiếm tỷ lệ 2,10%/VĐL

- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan:
 - + Vợ: Nguyễn Ngọc Thúy 38.410 cp, chiếm tỷ lệ 01,67%/VĐL
 - + Con: Huỳnh Ngọc Thạch 37.030 cp, chiếm tỷ lệ 01,61%/VĐL

2.2 Phó Giám đốc Công ty:

- Họ và tên: Võ Thế Trọng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 06/11/1962 - Nơi sinh: Tỉnh Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tỉnh Kiên Giang
- ĐC TT: 662 Phạm Hùng, P.An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Trình độ văn hóa: 12/12 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty.
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 1.150 cp, chiếm tỷ lệ 0,05%/VĐL
- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan: Không

2.3 Kế toán trưởng Công ty

- Họ và tên: Nguyễn Kim Búp
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 02/07/1970 - Nơi sinh: Tỉnh Hậu Giang
- Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
- ĐC TT: Số 11 đường Dương Bạch Mai, tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Trình độ văn hóa: 12/12 - Trình độ chuyên môn: Đại học QTKD
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 4.922 cp, chiếm tỷ lệ 0,2%/VĐL
- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan: Không

- Tình hình nhân sự năm 2022

- Tổng số CNV bình quân: 0 người
- Trong đó: + Gián tiếp: 05 người
- + Trực tiếp: 12 người

- Các chính sách, quyền lợi đối với người lao động: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Luật lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Chế độ BHXH, BHYT, BHTN và Quy chế trả lương, thưởng của Công ty.

Phân theo trình độ chuyên môn	S.lượng (người)	Tỷ lệ %
- Đại học	06	04,80
- Cao đẳng, Trung cấp	00	00,00
- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	80	95,20
Phân theo thực hiện tuyển dụng	S.lượng (người)	Tỷ lệ %
- Có xác định thời hạn	06	4,80
- Lao động thời vụ	80	95.20
Tổng cộng	86	100,00

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không có.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Về thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2022 so với năm 2021

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2022	Năm 2021	Tỷ lệ
- Tổng giá trị tài sản	Tr.đ	127.022	153.989	1,21 lần
- Doanh thu tiêu thụ	Tr.đ	84.122	175.705	2,09 lần
- Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	(6.105)	8.114	
- Chi phí thuế TNDN	Tr.đ		00	
- Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	(6.411)	8.114	
- Cổ tức thực hiện	%		00	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các tỷ số tài chính	ĐVT	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
Các chỉ tiêu tuyệt đối			
1/ Doanh thu	Tr.đồng	84.122	175.705
2/ Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(6.411)	8.114
3/ Tổng giá trị tài sản	Tr.đồng	127.022	153.989
4/ Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	(6.320)	91
5/ Giá trị các khoản phải thu	Tr.đồng	110	4.882
6/ Giá trị hàng tồn kho	Tr.đồng	1.042	1.724
7/ Giá trị các khoản PT Người bán	Tr.đồng	49.176	77.099
I. Khả năng thanh toán			
1/ Khả năng thanh toán hiện thời	Lần		
2/ Khả năng thanh toán nhanh	Lần		
II. Các tỷ số về đòn cân nợ			
1/ Tỷ số nợ	Lần	1,17	0,89
2/ Hệ số nợ ngắn hạn / tổng nợ	%	100,00	99,48
3/ Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	-62,92	-4,91
III. Các tỷ số hoạt động			
1/ Vòng quay hàng tồn kho	Ngày	2,64	11,33
2/ Kỳ thu tiền bình quân (DSO)	Ngày	80,78	7,21
3/ Hiệu quả sử dụng vốn cố định	Lần	0,48	3,29
4/ Vòng quay toàn bộ vốn	Lần	0,38	1,68
5/ Vòng quay các khoản phải thu	Lần	2,21	11,62
IV. Các tỷ số về doanh lợi			
1/ Tốc độ tăng trưởng doanh thu	%	-86,48	-25,92
2/ Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	%	0,00	0,00
3/ Doanh lợi tiêu thụ (ROS)	Lần	-0,94	-0,12
4/ Doanh lợi vốn (ROA)	Lần	-0,35	-0,20
5/ Doanh lợi vốn tự có (ROE)	Lần	-2,11	-1,75
6/ Tỷ suất tự tài trợ	Lần	-0,17	0,11
7/ Tỷ lệ chi phí quản lý	%	2,10	4,82
V. So sánh các chỉ tiêu phát sinh			
1/ Giá vốn hàng bán/D.Thu	Lần	1,88	1,01
2/ CP Quản lý + CP bán hàng	Lần	0,06	0,09
3/ Lợi nhuận/ D.Thu	Lần	-0,94	-0,12
4/ Vốn lưu động	Tr.đồng	-45.286,81	-31.203,90
5/ Nợ ngắn hạn/tổng nợ	Lần	1,00	0,99

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/- Cổ phần:

Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2022

Tổng số cổ phần:	2.299.854 cổ phần
Loại cổ phần đang lưu hàng:	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng:	2.299.854 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	00 cổ phần

b/- Cơ cấu cổ đông:

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

(Danh sách NSHCK số 669/2022-NGC/VSD-ĐK ngày 18/4/2022 của VSDVN)

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Ông: Nguyễn Đoàn Anh Vĩ	Số 243/74 Chu Văn An P.12, Q.Bình Thạnh, TP HCM	574.900	5.749.000.000	25,00
2	Công ty TNHH Kiên Hùng I	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Châu Thành, Kiên Giang	345.000	3.450.000.000	15,00
3	Ông Nguyễn Công Thành	Xóm 13, xã Nghi Kim, TP Vinh, Nghệ An	141.700	1.417.000.000	06,16
4	TCM INVESTMENT FUNDS LUXEMBOURG - TCM VIETNAM HIGH DIVIDEND EQUITY	5, allée Scheffer, L-2520 Luxembourg	213.900	2.139.000.000	09,30
Tổng cộng			1.275.500	12.755.000.000	55,46

- Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ: Không.

- Cơ cấu vốn cổ đông:

(Danh sách NSHCK số 669/2022-NGC/VSD-ĐK ngày 18/4/2022 của VSDVN)

Danh mục	Cổ đông trong nước		
	Số lượng sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông sáng lập	00	00	00
<i>Trong đó : - Cổ đông Nhà nước</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>00</i>
2. Cổ đông đặc biệt	748.042	7.480.420.000	32,53
- HĐQT và Ban giám đốc	739.150	7.391.500.000	32,14
- Ban kiểm soát	2.070	20.700.000	0,09
- Kế toán trưởng	4.922	49.220.000	0,20
3. Cổ đông trong công ty	00	00	00
4. Cổ đông ngoài công ty	1.551.812	15.518.120.000	67,47
Trong nước:	1.262.147	12.621.470.000	54,88

- Cá nhân	908.898	9.088.980.000	39,44
- Tổ chức	355.149	3.551.490.000	15,44
Nước ngoài:	289.665	2.896.650.000	12,59
- Cá nhân	6.765	67.650.000	0,29
- Tổ chức	282.900	2.829.000.000	12,30
5. Cổ phiếu quỹ	00	00	00
Tổng số vốn chủ sở hữu	2.299.854	22.998.540.000	100,00

c/- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi.

d/- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e/- Các chứng khoán khác : Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội:

6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu:

a) Tổng lượng vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm:

- Carton: Không
- PE: Không

b) Tỷ lệ % vật liệu được tái chế sử dụng:

- Carton: Không %
- PE.: Không %

Vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm năm 2022 không phát sinh, do hoạt động chủ yếu là gia công.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Điện năng tiêu thụ trực tiếp: 1.507.900 Kw, bình quân: 4.189 Kw/ngày đêm.

b) Điện năng tiêu thụ tính bằng tiền/ đơn vị thành phẩm là 1.750 đồng, Giảm 680 đồng/kg thành phẩm, tương đương 27 % so với thực hiện năm 2021 và tương đương so với kế hoạch 2022 đề ra.

6.3 Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- + Nguồn nước cấp: Giếng khoan công nghiệp 50m³/giờ
- + Lượng nước sử dụng: 36.275 m³/năm. Bình quân: 100 m³/ngày đêm

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái sử dụng: 10 % tương ứng 10 m³/ngày đêm

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình của người lao động

- + Số lao động bình quân năm: 0 người

+ Mức lương trung bình: 0 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Các chế độ, chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ như tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động công cụ, dụng cụ khi tham gia sản xuất, tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo đúng định kỳ 1 đến 2 lần /năm, có hợp đồng với cơ quan y tế sơ cấp cứu các trường hợp bệnh tật, tai nạn bất trắc. Trong năm không xảy ra tai nạn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Không có hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và tình hình hoạt động sản xuất của Công ty.

6.6 Trách nhiệm với cộng đồng địa phương: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Giám đốc:

1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh 2022:

DVT: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2022	Thực hiện Năm 2022	Tỷ lệ TH 2022 so KH 2022
Doanh thu thuần	526.865.950	84.121.178	16
Giá vốn hàng bán	481.206.460	85.013.298	17,6
Chi phí tài chính		3.993.393	100%
Chi phí bán hàng		277.446	100%
Chi phí quản lý		1.041.161	100%
Lợi nhuận SXKD	45.659.490	(6.203.041)	(14%)
Lợi nhuận khác	00	97.397	00
Chi phí khác	00	00	00
Thuế TNDN	6.852.937	00	00
Lợi nhuận sau thuế	38.806.553	(6.411.644)	(17%)

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty thực tế còn gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể như:

- Tình hình tài chính của công ty: Tình trạng mất cân đối nguồn vốn chưa được khắc phục gây nhiều áp lực về huy động nguồn vốn dẫn đến nhiều rủi ro trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất.

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty càng thêm khó khăn, khi giao dịch với các khách hàng trong và nước ngoài bị đứt đoạn, không có đơn hàng xuất khẩu, các hợp đồng gia công chế biến cho khách hàng trong nước và nước ngoài bị hoãn hoặc hủy bỏ,... Hoạt động sản xuất của Công ty phải tạm ngưng trong nhiều tháng. Rất khó khăn cho Công ty trong giai đoạn thực hiện các giải pháp phục hồi sản xuất và mở rộng kinh doanh.

Năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu kinh doanh thức ăn thủy sản và gia công các mặt hàng thủy sản kết hợp với hoạt động cho thuê kho lạnh. Kết quả lợi nhuận:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất và dịch vụ khác: (6.320.572.941 đồng)

Kết hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mặc dù lợi nhuận mang lại chưa đạt được như mong muốn và kế hoạch đề ra, nhưng với kết quả trên bị âm vốn chủ sở hữu - 6.320.572.941 đồng (Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán). kéo giảm khoản mất cân đối nguồn vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu ổn định tổ chức sản xuất, nhanh chóng đưa Công ty trở lại trạng thái hoạt động bình thường trong thời gian tới.

2- Tình hình tài chính

a/- Tình hình tài sản:

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính 31/12/ 2022 đã kiểm toán:

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN	31/12/2022	01/01/2022
A- TÀI SẢN	85,922,882,418	153.989.298.610
I- Tài sản ngắn hạn	49,952,831	117.259.843.648
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	49,952,831	71.529.065
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		00
3. các khoản phải thu ngắn hạn	84,052,762,465	115.087.240.254
4. Hàng tồn kho	1.041.682.556	1.689.779.409
5. Tài sản ngắn hạn khác	120,000,000	411.294.920
II- Tài sản dài hạn	41.099.258.638	36.729.454.962
1. Tài sản cố định	35.459.251.000	35.459.251.000
2. Tài sản dài hạn khác	5.640.007.638	554.602.399
B- NGUỒN VỐN	133.342.713.997	153.989.298.610
I- Nợ ngắn hạn	133.342.713.997	153.898.227.969

1. Phải trả người bán	49,176,477,178	77.099.472.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,467,015,601	2.850.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	720,695,096	475.340.760
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	585,809,290	356.996.940
5. Phải trả ngắn hạn khác	31.020.483.800	14.975.288.252
6. Vay Ngân hàng và nợ thuê tài chính	44.804.000.000	57.462.265.000
II- Nợ dài hạn		00
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		00
III- Nguồn vốn	(6.320.572.941)	91.070.641
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	22.998.540.000	22.998.540.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(29.319.112.941)	22.907.469.359

+ Tài sản ngắn hạn cuối kỳ ngày 31/12/2022 là 85.992.882.418, giảm 31.336.961.230 đồng so số đầu kỳ ngày 01/01/2022. Chi tiết: Phải thu khách hàng giảm 25.925.146.769 đ. Còn lại giảm trả trước cho người bán : -338.193.012 đ, giảm giá trị hàng tồn kho: -682.650.480 đ, còn lại là tăng-giảm tài sản ngắn hạn khác sau khi bù trừ khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi.

* Nợ bán hàng phải thu: Tính đến 31/12/2022 là: 83.938.245.466 đ trong đó có 936.645.120 đ nợ không có khả năng thu hồi. Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý theo quy định và chưa trích lập quỹ dự phòng.

* Nợ phải thu ngắn hạn khác: Tính đến 31/12/2022 là: 110.910.789 đ

* Hàng hóa, thành phẩm tồn kho: Giá trị hàng hóa tồn kho 1.041.682.556 đồng. Trong đó bao gồm giá trị tồn kho thành phẩm và giá trị tồn kho vật tư bao bì tại ngày 31/12/2022.

b/- Tình hình nợ phải trả

+ Nợ phải trả ngắn hạn tính đến 31/12/2022 giảm 133.342.713.997 đồng giảm 20.555.513.972 đồng so 01/01/2022. Nguyên nhân chủ yếu là giảm nợ vay ngắn hạn Ngân hàng: 12.658.265.000 đồng, giảm nợ phải trả người bán 7.897.248.972 đồng, còn lại là giảm nợ vay dài hạn sau khi bù trừ do tăng các khoản phải trả ngắn hạn khác.

c/- Giải trình của Giám đốc với ý kiến của Kiểm toán:

- Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 034/2023/BCKT-CT.00005 ngày 20/03/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Giám đốc công ty có giải trình như sau:

- Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn (Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ), báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Vấn đề nhấn mạnh:

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.4 của thuyết minh trong báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022, công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 6.320.572.941 VNĐ và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 47.419.831.579 VNĐ. Những điều kiện này , cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh mục 9.4 , cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này .

3/- Về Công tác đầu tư: Không có đầu tư.

4/- Về nguồn nhân lực:

Lực lượng công nhân trực tiếp sản xuất trong năm 2022 luôn thiếu và không ổn định, gây rất nhiều khó khăn cho công tác điều hành sản xuất, nhất là trong thời gian công ty đang tập trung, nỗ lực thực hiện các giải pháp khôi phục hoạt động sản xuất.

5/- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

- Doanh thu:	122.000.000.000 đ
- Giá vốn	110.000.000.000 đ
- Lợi nhuận trước thuế	12.000.000.000 đ
- Thuế TNDN	2.640.000.000 đ
- Lợi nhuận sau thuế	9.360.000.000 đ

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty:

1/- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2022 là năm hết sức khó khăn trong SXKD, đặc biệt là khó khăn về tài chính . HĐQT đánh giá được sự nỗ lực của Ban điều hành cũng như sự quyết tâm của toàn thể người lao động trong quá trình tổ chức thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết ĐHĐCĐ, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022. Mặc dù hiệu quả mang lại

chưa được như mong muốn nhưng qua đó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho bước đầu thực hiện tái cơ cấu lại nguồn vốn, từng bước ổn định sản xuất và đảm bảo phục hồi hoạt động sản xuất của Công ty trong năm 2023.

2/- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Giám đốc:

Với tinh thần trách nhiệm được giao. Giám đốc công ty đã có những nỗ lực triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua đề xuất các biện pháp kịp thời nhằm tháo gỡ những khó khăn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, tích cực trong công tác quản lý, điều hành các mặt hoạt động của Công ty, cùng với sự quyết tâm thực hiện hiệu quả các giải pháp khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian sớm nhất cũng như nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ 2022 đề ra.

3/- Phương hướng hoạt động của HĐQT

Nhằm mục tiêu thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, HĐQT có các giải pháp cần thực hiện như sau:

3.1 Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm mục tiêu khôi phục hoạt động và nâng cao sản lượng sản xuất. Trong đó:

+ Tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh: Tăng cường công tác tiếp thị, kết nối lại khách hàng truyền thống và tìm kiếm khách hàng mới, ổn định tổ chức sản xuất nhằm nhanh chóng đưa các phân xưởng sản xuất của Công ty trở lại hoạt động bình thường.

+ tiếp tục thực hiện dịch vụ gia công chế biến thủy sản và cho thuê kho lạnh (Tài sản chưa sử dụng) nhằm tạo thêm nguồn thu, kéo giảm chi phí sản xuất, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động, qua đó tạo thuận lợi cho việc thu tuyển lao động nhằm đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất của Nhà máy.

+ Tập trung nghiên cứu phát triển mặt hàng mới theo nhu cầu thị trường trên cơ sở phù hợp với điều kiện sản xuất và công suất hoạt động của Nhà máy. Thông qua hoạt động trên để nâng cao sản lượng sản xuất.

3.2 Mở rộng kinh doanh thương mại: Tổ chức kinh doanh trong các lĩnh vực: Kinh doanh thức ăn thủy sản và nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh bất động sản,... nhằm nâng cao doanh thu và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là phương án để phát triển quy mô Công ty.

3.3 Xây dựng các phương án huy động nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu đảm bảo đủ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh theo chủ trương mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể:

- Thực hiện Phương án chào bán cổ phần riêng lẻ cho các Nhà đầu tư chiến lược có năng lực tài chính, có khả năng hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời cũng giải pháp nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo chiến lược phát triển của Công ty.

Mục đích phát hành: Tăng vốn cổ phần nguồn, nguồn vốn thu được từ đợt phát hành sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.4 Tìm kiếm các biện pháp hữu hiệu thu tuyển công nhân sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo thu nhập ổn định cho công nhân làm việc tại Công ty. Đây cũng là giải pháp để phát huy nội lực, khả năng cạnh tranh của Công ty.

V. Quản trị Công ty:

1/- Hội đồng quản trị

a/- Thành viên và cơ cấu HĐQT

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ %/VĐL
1	Nguyễn Đoàn Anh Vĩ	Chủ tịch	574.900	25
1	Huỳnh Châu Sang	Thành viên	48.300	2,10
2	Võ Thế Trọng	Thành viên	1.150	0,05
3	Tạ Thị Mùi	Thành viên	114.800	5
4	Ngô Hữu Phước	Thành viên	00	00

b/- Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có

c/- Hoạt động của HĐQT.

+ Các cuộc họp của HĐQT:

+ Nội dung các cuộc họp:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	02/NQ/HĐQT-22	18/1/2022	- Thông qua ngày đăng ký cuối cùng tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022.	100 %

2	03/NQ/HĐQT-22	21/1/2022	Dời thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100 %
3	04/NQ/HĐQT-22	10/2/2022	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ năm 2022	100 %
4	05/NQ/HĐQT-22	29/3/2022	Thông qua chương trình tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2022.	100 %
5	06/NQ/HĐQT-22	28/4/2022	Thông qua ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2022.	100 %
6	07/NQ/HĐQT-22	16/6/2022	Thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán và kế hoạch sản xuất năm 2022, giao quyền Giám đốc điều hành.	100 %
7	08/NQ/HĐQT-22	21/6/2022	Thông qua việc thành lập công ty con của Cty cổ phần Chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	100 %

d/- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đều tham dự các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT. Xem xét các báo cáo, đề xuất của Ban Giám đốc, đóng góp ý kiến, đề ra các giải pháp, phương hướng hoạt động của Công ty về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, Quyết định.

e/- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không thành lập tiểu ban.

f/- Danh sách TV HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: Chưa có

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán:

1. Thay đổi tăng: Không có

2. Ban Kiểm soát

a/- Thành viên và cơ cấu BKS

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ %/VĐL
1	Hồ Quang Diệp	Trưởng ban	00	00
2	Huỳnh Nhi Chúc	Thành viên	00	0,00
3	Lương Khắc Trung	Thành viên	00	0,00

b/- Hoạt động của BKS

Ban kiểm soát đã thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát. Kiểm tra tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư, kiểm tra số liệu Báo cáo tài chính

định kỳ quý, năm; Thường xuyên giám sát thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

3/- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT và BKS

a/- Phụ cấp Lương, thù lao và các khoản lợi ích HĐQT và BKS: Không có

b/- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

c/- giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn:

- Căn cứ Báo cáo về ngày trở thanh Cổ đông lớn, Nhà đầu tư nắm giữ 25% trở lên:

+ Ông Nguyễn Đoàn Anh Vĩ - Quốc tịch: Việt Nam

+ Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu trước khi giao dịch: 574.900 CP, tỷ lệ: 25,00 %/VĐL.

d/- Việc thực hiện các Nghị quyết về quản trị công ty: Tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế quản trị nội bộ, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT và các nội quy, quy chế của CTCP chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền.

VI. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022

- Báo cáo kiểm toán
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo luân chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Kiên Giang, ngày 23 tháng 05 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN ĐOÀN ANH VĨ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 05 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-VSD-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch Upcom theo Thông báo số 1794/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 25 tháng 05 năm 2021, ngày đầu tiên giao dịch là ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3874 131
- Fax : 0297 3924 331

Hoạt động chính của Công ty: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đoàn Anh Vĩ	Chủ tịch
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên
Ông Huỳnh Châu Sang	Thành viên
Ông Ngô Hữu Phước	Thành viên
Bà Tạ Thị Mùi	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Quang Diệp	Trưởng ban
Ông Lương Khắc Trung	Thành viên
Bà Huỳnh Nhi Chúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Châu Sang

Giám đốc

Ông Võ Thế Trọng

Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Châu Sang

Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Vào ngày 28 tháng 06 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục thành lập công ty con (Công ty TNHH Thủy Sản Ngũ Quyền) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702257495 cấp ngày 28 tháng 06 năm 2022 và đang trong giai đoạn hoàn tất góp vốn điều lệ theo quy định.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là Kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 1.614.792.254 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 43.727.031.097 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện tái cấu trúc lại công ty với hình thức phát hành thêm cổ phiếu theo mệnh giá với tổng số tiền dự kiến huy động 103.000.000.000 VND. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



HUYNH CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 034/2022/BCSX-CT.00005

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như đã nêu tại mục 5.8 và 5.9 của thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty tạm ngưng khấu hao tài sản cố định trong kỳ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 23 tháng 05 năm 2022. Điều này Công ty chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu Công ty phản ánh đúng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế" (Mã số 223) sẽ tăng lên khoảng 1.716.809.510 VND, khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế" (Mã số 229) sẽ tăng lên khoảng 44.591.816 VND và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ giảm một khoảng 1.761.401.326 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu Chi phí khác" (Mã số 32) sẽ tăng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) sẽ giảm đi một khoản tương ứng 1.716.809.510 VND.
- Như đã nêu tại mục 5.7.2 của thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ghi nhận khoản xử lý công nợ tương ứng chi phí hoạt động những năm trước vào chi phí trả trước dài hạn theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 23 tháng 05 năm 2022. Điều này chưa đúng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu Công ty phản ánh đúng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) sẽ giảm lên khoảng 5.666.540.460 VND và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)" sẽ giảm một khoản tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.4 của thuyết trong báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 1.614.792.254 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 43.727.031.097 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh mục 9.4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.337.513.816	117.259.843.648
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	92.377.640	71.529.065
Tiền	111		92.377.640	71.529.065
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.682.565.715	115.087.240.254
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	109.539.366.222	109.863.392.235
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	183.100.000	458.193.012
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	89.423.283	4.882.048.797
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(129.323.790)	(116.393.790)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	1.392.048.876	1.689.779.409
Hàng tồn kho	141		1.392.048.876	1.724.333.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(34.553.627)
Tài sản ngắn hạn khác	150		170.521.585	411.294.920
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	170.521.585	96.251.088
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	315.043.832
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.112.238.843	36.729.454.962
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		35.459.251.000	35.459.251.000
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	31.956.711.000	31.956.711.000
Nguyên giá	222		66.732.346.828	66.732.346.828
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.775.635.828)	(34.775.635.828)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.502.540.000	3.502.540.000
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(956.641.484)	(956.641.484)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		715.601.563	715.601.563
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	715.601.563	715.601.563
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.530.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.530.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.937.386.280	554.602.399
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	5.937.386.280	248.602.399
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	306.000.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.449.752.659	153.989.298.610

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		155.064.544.913	153.898.227.969
Nợ ngắn hạn	310		155.064.544.913	153.898.227.969
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	66.126.897.127	77.099.472.222
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.112.962.002	2.850.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	79.990.478	475.340.760
Phải trả người lao động	314		279.500.000	356.996.940
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	678.854.795	678.854.795
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	39.962.483.800	14.975.298.252
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	44.804.000.000	57.462.265.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.856.711	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.614.792.254)	91.070.641
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	(1.614.792.254)	91.070.641
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.613.332.254)	(22.907.469.359)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.907.469.359)	(31.021.874.234)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.705.862.895)	8.114.404.875
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.449.752.659	153.989.298.610



NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng



HUYỀN CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN


Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	67.654.259.142	49.824.656.210
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		67.654.259.142	49.824.656.210
Giá vốn hàng bán	11	6.2	67.602.668.571	48.624.513.047
Lợi nhuận gộp	20		51.590.571	1.200.143.163
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	445.831	2.742.493
Chi phí tài chính	22	6.4	1.398.736.019	147.765.988
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.398.734.699	147.765.988
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.230.929	20.858.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	114.928.316	79.604.728
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.469.858.862)	954.656.240
Thu nhập khác	31	6.7	69.995.967	166.098.360
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		69.995.967	166.098.360
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.399.862.895)	1.120.754.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		306.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.705.862.895)	1.120.754.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(742)	487



NGUYỄN KIM BÚP

Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP

Kế toán trưởng



HUYỄN CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1.705.862.895)	1.120.754.600
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	40.063.016
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(1.551.623.627)	(930.456.198)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.831)	(359.818)
Chi phí lãi vay	06		1.398.734.699	147.765.988
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.858.847.654)	377.767.588
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.012.788.371	(11.288.159.576)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		332.284.160	162.217.805
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.860.636.739	541.983.379
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.763.054.378)	8.121.435
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.904.789.494)	(147.765.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.679.017.744	(10.345.835.357)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(455.734.034)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.831	359.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95.831	(455.374.216)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

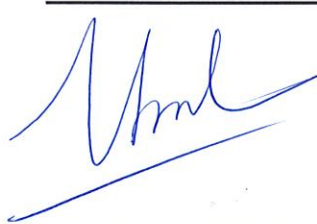
Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	26.754.000.000	52.817.425.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(39.412.265.000)	(41.888.189.732)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.658.265.000)	10.929.235.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.848.575	128.025.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.529.065	314.716.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	92.377.640	442.742.161



NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu



NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng



HUYỀN CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 05 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-VSD-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch Upcom theo Thông báo số 1794/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 25 tháng 05 năm 2021, ngày đầu tiên giao dịch là ngày 31 tháng 05 năm 2021.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến nông sản và thủy hải sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 141 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thủy Sản Ngô Quyền Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Công ty con Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	24.706.529	3.140.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	48.612.798	28.551.544
+ USD	19.058.313	39.837.144
	92.377.640	71.529.065

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	834,88	19.058.313

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Natori Co., Ltd (*)	-	936.645.120
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hoa Vinh	7.849.680.000	25.169.680.000
Công ty TNHH MTV Thống Nhất No 1	63.691.584.232	24.221.834.232
Công ty TNHH Thương Nghiệp Mekong	37.754.071.800	51.914.071.800
Các khách hàng khác	244.030.190	7.621.161.083
	109.539.366.222	109.863.392.235

(*) Khách hàng đã thanh toán không đúng quy định, không có khả năng thu hồi. Công nợ được xử lý vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần trong vòng 36 tháng (xem thêm thuyết minh 5.7.2).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Pt Blueseas Seafood Industry (*)	-	315.091.692
Công ty TNHH MTV Cơ Điện Lạnh Việt Phát	100.000.000	90.000.000
Các nhà cung cấp khác	83.100.000	53.101.320
	183.100.000	458.193.012

(*) Đây là khoản trả trước tiền hàng đã thanh lý hợp đồng nhưng chưa được ghi nhận chi phí theo quy định. Công nợ được xử lý vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần trong vòng 36 tháng (xem thêm thuyết minh 5.7.2).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYÊN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cạn, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	-	-	3.161.208.282	-
	-	-	1.537.059.818	-
	89.423.283	(65.949.600)	183.780.697	(65.949.600)
	89.423.283	(65.949.600)	4.882.048.797	(65.949.600)

Phải thu các tổ chức, cá nhân khác
Ông Trần Thanh Tân (*)
Quý khen thưởng, phúc lợi bị âm (*)
Các đối tượng khác

(*) Đây là khoản chi phí hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành và chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công nợ được xử lý vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần trong vòng 36 tháng (xem thêm thuyết minh 5.7.2)

5.5 Nợ xấu

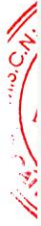
	30/06/2022		01/01/2022	
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trên 3 năm	65.949.600	-	65.949.600	-
Trên 1 năm	93.544.190	30.170.000	50.444.190	-
	159.493.790	30.170.000	116.393.790	-

Các tổ chức và cá nhân khác
Công ty Cổ phần Tân An Phú Kiên Giang
Các đối tượng khác

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
	(40.444.190)	(10.000.000)	(65.949.600)	(116.393.790)
	-	(12.930.000)	-	(12.930.000)
	(40.444.190)	(22.930.000)	(65.949.600)	(129.323.790)

Tại ngày 01/01/2022
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ
Tại ngày 30/06/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.128.826	-	126.320.023	-
Công cụ, dụng cụ	1.271.920.050	-	1.344.616.248	-
Thành phẩm	-	-	253.396.765	(34.553.627)
	1.392.048.876	-	1.724.333.036	(34.553.627)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được dùng đảm bảo vay tại Ngân hàng Vietinbank (xem thêm tại thuyết minh số 5.16).

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	52.227.073	50.279.569
Chi phí khác chờ phân bổ	118.294.512	45.971.519
	170.521.585	96.251.088

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	97.285.649	162.563.406
Chi phí khác chờ phân bổ	5.840.100.631	86.038.993
	5.937.386.280	248.602.399

(*) Trong đó, khoản xử lý công nợ tương ứng chi phí hoạt động chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ 5.666.540.460 VND được Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần trong vòng 36 tháng theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 23 tháng 05 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty (xem chi tiết tại thuyết minh số 5.3 và 5.4).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẤU NGÔ QUYẾN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	25.236.001.711	40.374.356.849	872.605.575	249.382.693	66.732.346.828
Tại ngày 30/06/2022	25.236.001.711	40.374.356.849	872.605.575	249.382.693	66.732.346.828
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	8.372.969.413	25.367.161.829	828.313.144	207.191.442	34.775.635.828
Khấu hao trong kỳ (*) Tại ngày 30/06/2022	-	-	-	-	-
	8.372.969.413	25.367.161.829	828.313.144	207.191.442	34.775.635.828
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	16.863.032.298	15.007.195.020	44.292.431	42.191.251	31.956.711.000
Tại ngày 30/06/2022	16.863.032.298	15.007.195.020	44.292.431	42.191.251	31.956.711.000
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2022	986.093.340	2.306.700.408	762.605.575	68.064.763	4.123.464.086
Tại ngày 30/06/2022	986.093.340	2.306.700.408	762.605.575	68.064.763	4.123.464.086
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2022	16.863.032.298	15.007.195.020	44.292.431	42.191.251	31.956.711.000
Tại ngày 30/06/2022	16.863.032.298	15.007.195.020	44.292.431	42.191.251	31.956.711.000

(*) Trong kỳ, Công ty tạm ngưng khấu hao tài sản cố định hữu hình theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ-2022 ngày 23 tháng 05 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty dẫn đến giảm chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ khoảng 1.716.809.510 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2022	4.459.181.484
Tại ngày 30/06/2022	<u>4.459.181.484</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2022	956.641.484
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2022	<u>956.641.484</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	3.502.540.000
Tại ngày 30/06/2022	<u>3.502.540.000</u>

(*) Trong kỳ, Công ty tạm ngưng khấu hao tài sản cố định hữu hình theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 23 tháng 05 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty dẫn đến giảm chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ khoảng 44.591,816 VND.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	715.601.563	715.601.563

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Thương mại Và Đầu Tư Tấn Lộc	12.614.670.000	23.652.910.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	7.933.550.800	7.933.550.800
Ông Trần Văn Trung	6.765.866.000	6.765.866.000
Các nhà cung cấp khác	38.812.810.327	38.747.145.422
	<u>66.126.897.127</u>	<u>77.099.472.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ông Huỳnh Ngọc Thạch	2.850.000.000	2.850.000.000
Các khách hàng khác	262.962.002	-
	3.112.962.002	2.850.000.000

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập cá nhân	137.969.702	-	(90.337.821)	47.631.881
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	337.371.058	294.526.408	(599.538.869)	32.358.597
	475.340.760	294.526.408	(689.876.690)	79.990.478

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo khoản 13, điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.399.862.895)	1.120.754.600
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	11.500.000
Chuyển lỗ trong kỳ	-	(1.132.254.600)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	506.054.795	506.054.795
Trích trước chi phí khác	172.800.000	172.800.000
	678.854.795	678.854.795

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Ông Nguyễn Đoàn Anh Vĩ - Tạm mượn	4.500.000.000	14.100.000.000
Bà Tạ Thị Mùi - Tạm mượn	11.800.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Bà Cao Thị Thúy - Tạm mượn	16.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy - Tạm mượn	5.800.000.000	-
Các đối tượng khác - Phải trả khác	1.362.483.800	875.298.252
	39.962.483.800	14.975.298.252

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các bên liên quan				
Bà Tạ Thị Mùi	6.250.000.000	6.250.000.000	18.050.000.000	18.050.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank	38.554.000.000	38.554.000.000	39.412.265.000	39.412.265.000
	44.804.000.000	44.804.000.000	57.462.265.000	57.462.265.000

Đây là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng hình thức thế chấp toàn bộ giá trị hàng tồn kho và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình có số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 lần lượt là 1.392.048.876 VND và 31.956.711.000 VND.

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Hạn mức VND	Lãi suất %/năm	30/06/2022 VND
Bà Tạ Thị Mùi		10,00%	6.250.000.000
Ngân hàng Vietinbank	41.115.000.000	9,30%	38.554.000.000
			44.804.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay cá nhân VND	Vay ngân hàng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	18.050.000.000	39.412.265.000	57.462.265.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	38.554.000.000	38.554.000.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	-	(39.412.265.000)	(39.412.265.000)
Giảm khác	(11.800.000.000)	-	(11.800.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	6.250.000.000	38.554.000.000	44.804.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	22.998.540.000	(31.021.874.234)	(8.023.334.234)
Lãi trong kỳ	-	1.120.754.600	1.120.754.600
Tại ngày 30/06/2021	22.998.540.000	(29.901.119.634)	(6.902.579.634)
Tại ngày 01/07/2021	22.998.540.000	(29.901.119.634)	(6.902.579.634)
Lãi trong kỳ	-	6.993.650.275	6.993.650.275
Tại ngày 31/12/2021	22.998.540.000	(22.907.469.359)	91.070.641
Tại ngày 01/01/2022	22.998.540.000	(22.907.469.359)	91.070.641
Lỗ trong kỳ	-	(1.705.862.895)	(1.705.862.895)
Tại ngày 30/06/2022	22.998.540.000	(24.613.332.254)	(1.614.792.254)

5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

Cổ đông	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Đoàn Anh Việt	5.671.000.000	24,66%	5.749.000.000	25,00%
Ông Hoàng Công Thành	1.793.700.000	7,80%	1.793.700.000	7,80%
Tcm Investment Funds Luxembourg Dividend Equity	4.320.000.000	18,78%	2.139.000.000	9,30%
Intereffeki Investment Funds	2.460.000.000	10,70%	-	-
Các cổ đông khác	8.753.840.000	38,06%	13.316.840.000	57,90%
	22.998.540.000	100%	22.998.540.000	100%

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.299.854	2.299.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.299.854	2.299.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.299.854	2.299.854
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.299.854	2.299.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.299.854	2.299.854

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	834,88	1.756,58

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa nợ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Surimi Tech Limited	Không thu hồi được	212.550.000	212.550.000
Các đối tượng khác	Không thu hồi được	279.606.919	279.606.919
		492.156.919	492.156.919

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	62.849.721.710	44.246.264.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.804.537.432	5.578.391.834
	67.654.259.142	49.824.656.210

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	61.949.251.562	44.395.196.886
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.653.417.009	4.229.316.161
	67.602.668.571	48.624.513.047

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	95.831	359.818
Lãi chênh lệch tỷ giá	350.000	2.382.675
	445.831	2.742.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	1.398.734.699	147.765.988
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.320	-
	1.398.736.019	147.765.988

6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí kiểm nghiệm	2.580.000	5.682.000
Chi phí vận chuyển hàng bán	-	15.176.700
Chi phí bán hàng khác	5.650.929	-
	8.230.929	20.858.700

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.929.800	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	101.998.516	79.604.728
	114.928.316	79.604.728

6.7 Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập khác	69.995.967	166.098.360

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.082.639	926.966.128
Chi phí nhân công	2.078.297.369	3.193.264.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	40.063.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.862.676.625	1.428.801.128
Chi phí khác	950.432.925	572.901.439
	5.092.489.558	6.161.996.061

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.705.862.895)	1.120.754.600
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.705.862.895)	1.120.754.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.299.854	2.299.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(742)	487

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.754.000.000	52.817.425.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.412.265.000	41.888.189.732

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1.

Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	44.804.000.000	-	44.804.000.000
Phải trả người bán	66.126.897.127	-	66.126.897.127
Phải trả khác và chi phí phải trả	40.641.338.595	-	40.641.338.595
	151.572.235.722	-	151.572.235.722
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	57.462.265.000	-	57.462.265.000
Phải trả người bán	77.099.472.222	-	77.099.472.222
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.654.153.047	-	15.654.153.047
	150.215.890.269	-	150.215.890.269

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 (xem thuyết minh 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	109.498.922.032	109.822.948.045	109.498.922.032	109.822.948.045
Các khoản phải thu khác	23.473.683	4.816.099.197	23.473.683	4.816.099.197
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	92.377.640	71.529.065	92.377.640	71.529.065
	109.614.773.355	114.710.576.307	109.614.773.355	114.710.576.307
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	44.804.000.000	57.462.265.000	44.804.000.000	57.462.265.000
Phải trả người bán	66.126.897.127	77.099.472.222	66.126.897.127	77.099.472.222
Phải trả khác	40.641.338.595	15.654.153.047	40.641.338.595	15.654.153.047
	151.572.235.722	150.215.890.269	151.572.235.722	150.215.890.269

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền lương và thưởng	128.000.000	140.750.000

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Cá nhân liên quan	Nội dung	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bà Tạ Thị Mùi	Vay ngắn hạn	6.250.000.000	18.050.000.000
	Tạm mượn	11.800.000.000	-
Ông Nguyễn Đoàn Anh Vĩ	Tạm mượn	4.500.000.000	14.100.000.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

06 tháng đầu năm 2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	-	67.654.259.142	67.654.259.142
Chi phí phân bổ	-	(67.602.668.571)	(67.602.668.571)
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	51.590.571	51.590.571
Chi phí không phân bổ			(123.159.245)
Thu nhập hoạt động tài chính			445.831
Chi phí hoạt động tài chính			(1.398.736.019)
Thu nhập khác			69.995.967
Chi phí khác			-
Lợi nhuận trước thuế			(1.399.862.895)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			306.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(1.705.862.895)
Vào ngày 30/06/2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	-	109.539.366.222	109.539.366.222
Tài sản không phân bổ			43.910.386.437
Tổng tài sản			153.449.752.659
Nợ phải trả không phân bổ			155.064.544.913
Tổng nợ phải trả			155.064.544.913
06 tháng đầu năm 2021			
Doanh thu thuần	650.672.400	49.173.983.810	49.824.656.210
Chi phí phân bổ	(634.999.436)	(47.989.513.611)	(48.624.513.047)
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.672.964	1.184.470.199	1.200.143.163
Chi phí không phân bổ			(100.463.428)
Thu nhập hoạt động tài chính			2.742.493
Chi phí hoạt động tài chính			(147.765.988)
Thu nhập khác			166.098.360
Chi phí khác			-
Lợi nhuận trước thuế			1.120.754.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.120.754.600
Vào ngày 30/06/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	1.600.627.776	12.715.688.768	14.316.316.544
Tài sản không phân bổ			46.084.892.453
Tổng tài sản			60.401.208.997
Nợ phải trả không phân bổ			67.303.788.631
Tổng nợ phải trả			67.303.788.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 1.614.792.254 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 43.727.031.097 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện tái cấu trúc lại công ty với hình thức phát hành thêm cổ phiếu theo mệnh giá với tổng số tiền dự kiến huy động 103.000.000.000 VND. Do vậy, các báo cáo cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

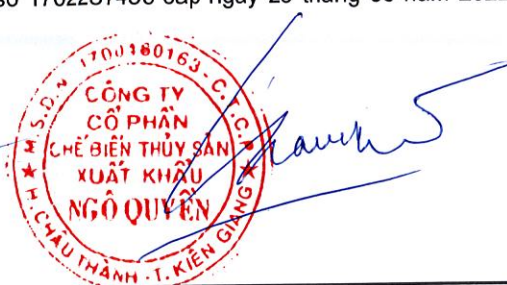
9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Vào ngày 28 tháng 06 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục thành lập công ty con (Công ty TNHH Thủy Sản Ngô Quyền) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702257495 cấp ngày 28 tháng 06 năm 2022 và đang trong giai đoạn hoàn tất góp vốn điều lệ theo quy định.



NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng



HUYNH CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2022

